

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỒNG THÁP**



**GIÁO TRÌNH  
MÔN HỌC: TÀI CHÍNH TÍN DỤNG  
NGÀNH, NGHỀ: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ  
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số     /QĐ-TCĐCN- ĐT ngày     tháng     năm 20...  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp)

**Đồng Tháp, năm 20218**

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm

TaiLieu.vn

## LỜI GIỚI THIỆU

*Để đáp ứng nhu cầu về tài liệu giảng dạy và học tập cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh trình độ cao đẳng, Trường Cao đẳng nghề tổ chức biên soạn giáo trình cho các học phần đang được triển khai giảng dạy.*

*Giáo trình Tài chính - Tín dụng được biên soạn theo đề cương chi tiết học phần Tài chính - Tín dụng và tham khảo các tài liệu, giáo trình của một số nguồn, tác giả trong nước.*

*Nội dung của giáo trình này bao gồm 5 chương:*

*Chương 1: Những vấn đề cơ bản về tài chính.*

*Chương 2: Ngân sách nhà nước.*

*Chương 3: Tài chính doanh nghiệp.*

*Chương 4: Trung gian tài chính.*

*Chương 5: Tín dụng.*

*Trong quá trình biên soạn, tác giả đã chú ý cập nhật khá đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (đến tháng 07 năm 2013) và đưa vào các bài đọc thêm, các ví dụ minh họa được biên soạn từ các tài liệu, tạp chí và thực tế từ kinh nghiệm giảng dạy, nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hơn, sâu hơn và liên hệ được với thực tiễn về kiến thức đã học. Ngoài ra, ở cuối mỗi chương đều có các câu hỏi ôn tập và thảo luận, nhằm củng cố lại kiến thức cơ bản đã học, làm nền tảng cho việc nghiên cứu các chương tiếp theo.*

*Mặc dù rất cố gắng, song Tài chính - Tín dụng là lĩnh vực rất rộng lớn và phức tạp nên không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn, chúng tôi mong nhận được sự phê bình, góp ý của bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.*

*Trân trọng cảm ơn!*

....., ngày ... tháng ... năm 202...

Tham gia biên soạn

## CHÚ THÍCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

| Từ viết tắt | Tiếng Việt             |
|-------------|------------------------|
| NSNN        | Ngân sách nhà nước     |
| NHTW        | Ngân hàng trung ương   |
| NHTM        | Ngân hàng thương mại   |
| NHPT        | Ngân hàng phát triển   |
| NHĐT        | Ngân hàng đầu tư       |
| NHCS        | Ngân hàng chính sách   |
| TDND        | Tín dụng nhân dân      |
| CP          | Chính phủ              |
| QĐ          | Quyết định             |
| TCDN        | Tài chính doanh nghiệp |
| TSCĐ        | Tài sản cố định        |

# MỤC LỤC

|                                                                          |           |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Trang                                                                    |           |
| <b>Lời mở đầu.....</b>                                                   | <b>1</b>  |
| <b>Chú thích các chữ viết tắt.....</b>                                   | <b>2</b>  |
| <b>Mục lục.....</b>                                                      | <b>3</b>  |
| <b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH.....</b>                   | <b>8</b>  |
| <b>I. Khái quát sự ra đời, bản chất và chức năng của tài chính .....</b> | <b>8</b>  |
| 1.....                                                                   |           |
| Khái quát sự ra đời và phát triển của tài chính .....                    | 8         |
| 2. Bản chất của tài chính.....                                           | 9         |
| 3. Chức năng của tài chính .....                                         | 11        |
| 3.1. Chức năng phân phối.....                                            | 11        |
| 3.2. Chức năng giám đốc.....                                             | 13        |
| <b>II. Hệ thống tài chính.....</b>                                       | <b>14</b> |
| 1. Tài chính Nhà nước .....                                              | 15        |
| 2. Tài chính doanh nghiệp .....                                          | 15        |
| 3. Thị trường tài chính và các trung gian tài chính.....                 | 16        |
| 4. Tài chính dân cư và các tổ chức xã hội .....                          | 16        |
| 5. Tài chính quốc tế .....                                               | 16        |
| <b>III. Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường .....</b>     | <b>18</b> |
| 1. Tài chính là công cụ phân phối tổng sản phẩm quốc dân .....           | 18        |
| 2. Tài chính là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.....      | 18        |
| <b>CHƯƠNG 2. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC .....</b>                                | <b>20</b> |
| <b>I. Khái niệm, vai trò của Ngân sách nhà nước .....</b>                | <b>20</b> |
| 1. Khái niệm.....                                                        | 20        |
| 2. Vai trò của Ngân sách nhà nước.....                                   | 20        |
| 2.1. Huy động các nguồn tài chính của NSNN để đảm bảo nhu cầu            |           |
| chi tiêu của nhà nước .....                                              | 20        |
| 2.2. Điều tiết kinh tế.....                                              | 21        |
| 2.3. Góp phần ổn định thị trường giá cả, kiềm chế lạm phát .....         | 21        |
| <b>II. Tổ chức hệ thống Ngân sách nhà nước và phân cấp Ngân sách</b>     |           |
| <b>nhà nước.....</b>                                                     | <b>22</b> |
| 1. Hệ thống Ngân sách nhà nước .....                                     | 22        |
| 2. Phân cấp Ngân sách nhà nước .....                                     | 23        |
| 2.1. Khái niệm .....                                                     | 23        |
| 2.2. Nội dung phân cấp Ngân sách nhà nước.....                           | 23        |
| <b>III. Thu - chi ngân sách Nhà nước.....</b>                            | <b>24</b> |
| 1. Thu ngân sách Nhà nước.....                                           | 24        |
| 1.1. Khái niệm.....                                                      | 24        |
| 1.2. ....                                                                |           |
| Nội dung thu Ngân sách nhà nước .....                                    | 24        |

|                                                                                                               |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.2.3. Căn cứ vào tính chất và hình thức động viên .....                                                      | 26        |
| 2. Chi ngân sách Nhà nước .....                                                                               | 27        |
| 2.1. Khái niệm.....                                                                                           | 27        |
| 2.2. Nội dung chi Ngân sách nhà nước.....                                                                     | 27        |
| 2.2.1. Căn cứ vào mục đích chi tiêu.....                                                                      | 27        |
| 2.2.2. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ.....                                                                    | 27        |
| 2.2.3. Căn cứ vào tính chất kinh tế.....                                                                      | 28        |
| 3. Cân đối ngân sách Nhà nước .....                                                                           | 29        |
| 3.1. Các quan điểm cân đối Ngân sách nhà nước .....                                                           | 29        |
| 3.2. Bội chi Ngân sách nhà nước .....                                                                         | 30        |
| <b>IV. Chu trình quản lý Ngân sách nhà nước .....</b>                                                         | <b>31</b> |
| 1.....                                                                                                        |           |
| Lập dự toán Ngân sách nhà nước.....                                                                           | 31        |
| 2. Chấp hành Ngân sách nhà nước .....                                                                         | 31        |
| 3. Quyết toán Ngân sách nhà nước .....                                                                        | 31        |
| <b>CHƯƠNG. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....</b>                                                                   | <b>33</b> |
| <b>I. Khái niệm và vai trò của tài chính doanh nghiệp .....</b>                                               | <b>33</b> |
| 1.....                                                                                                        |           |
| Khái niệm tài chính doanh nghiệp .....                                                                        | 33        |
| 2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp.....                                                                    | 34        |
| 2.1. Tổ chức huy động và phân phối sử dụng các nguồn lực tài chính<br>có hiệu quả.....                        | 34        |
| 2.2. Tạo lập các đòn bẩy tài chính để kích thích, điều tiết các hoạt<br>động kinh tế trong doanh nghiệp ..... | 35        |
| 2.3. ....                                                                                                     |           |
| Kiểm tra, đánh giá các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp .....                                            | 35        |
| <b>II.....</b>                                                                                                |           |
| <b>Vốn và quản lý vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.....</b>                                                  | <b>36</b> |
| 1.....                                                                                                        |           |
| Khái niệm vốn kinh doanh .....                                                                                | 36        |
| 2. Phân loại vốn của doanh nghiệp .....                                                                       | 36        |
| 2.1. ....                                                                                                     |           |
| Phân loại theo tính chất sở hữu .....                                                                         | 36        |
| 2.2. ....                                                                                                     |           |
| Phân loại theo đặc điểm luân chuyển của vốn .....                                                             | 38        |
| 2.3. Phân loại theo hình thức tồn tại .....                                                                   | 38        |
| 3. Quản lý vốn kinh doanh trong doanh nghiệp .....                                                            | 38        |
| 3.1. Quản lý vốn cố định.....                                                                                 | 38        |
| 3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của vốn cố định .....                                                            | 38        |
| 3.1.2. Quản lý vốn cố định .....                                                                              | 39        |
| 3.2. Quản lý vốn lưu động .....                                                                               | 44        |
| 3.2.1. Khái niệm và đặc điểm của vốn lưu động.....                                                            | 45        |
| 3.2.2. Quản lý vốn lưu động .....                                                                             | 45        |

|                                                                                               |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.3. Ý nghĩa của chỉ tiêu thu nhập .....                                                      | 49        |
| 2. Chi phí của doanh nghiệp .....                                                             | 49        |
| 2.1. Khái niệm chi phí.....                                                                   | 49        |
| 2.2. Nội dung của chi phí.....                                                                | 49        |
| 2.2.1. Chi phí hoạt động kinh doanh.....                                                      | 49        |
| 2.2.2. Chi phí khác .....                                                                     | 49        |
| 3. Lợi nhuận của doanh nghiệp.....                                                            | 50        |
| 3.1. Khái niệm lợi nhuận .....                                                                | 50        |
| 3.2. Nội dung của lợi nhuận.....                                                              | 50        |
| 3.2.1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh .....                                                   | 50        |
| 3.2.2. Lợi nhuận khác .....                                                                   | 50        |
| 3.3. Ý nghĩa của chỉ tiêu lợi nhuận .....                                                     | 50        |
| <b>CHƯƠNG 4. TRUNG GIAN TÀI CHÍNH .....</b>                                                   | <b>52</b> |
| <b>I. Khái niệm, chức năng và vai trò của các trung gian tài chính .....</b>                  | <b>52</b> |
| 1. Khái niệm.....                                                                             | 52        |
| 2. Chức năng của trung gian tài chính.....                                                    | 52        |
| 2.1. Chức năng huy động, cung ứng vốn cho nền kinh tế .....                                   | 52        |
| 2.2. Chức năng kiểm soát các hoạt động tài chính và các hoạt động<br>kinh tế xã hội .....     | 53        |
| 3. Vai trò của trung gian tài chính .....                                                     | 53        |
| 3.1. Thúc đẩy kinh tế phát triển .....                                                        | 53        |
| 3.2. Kích thích sự luân chuyển vốn đầu tư .....                                               | 53        |
| 3.3. Góp phần làm giảm chi phí xã hội.....                                                    | 54        |
| <b>II. Các loại hình định chế tài chính trung gian trong nền kinh tế thị<br/>trường .....</b> | <b>54</b> |
| 1. Các định chế tài chính ngân hàng .....                                                     | 54        |
| 2. Các định chế tài chính phi ngân hàng.....                                                  | 57        |
| <b>CHƯƠNG 5. TÍN DỤNG .....</b>                                                               | <b>63</b> |
| <b>I. Khái niệm, đặc điểm và bản chất của tín dụng .....</b>                                  | <b>63</b> |
| 1. Sự ra đời và phát triển của tín dụng .....                                                 | 63        |
| 2. Khái niệm và đặc điểm của tín dụng .....                                                   | 64        |
| 3. Bản chất của tín dụng .....                                                                | 65        |
| <b>II. Các hình thức tín dụng.....</b>                                                        | <b>66</b> |
| 1. Tín dụng thương mại .....                                                                  | 67        |
| 2. Tín dụng ngân hàng .....                                                                   | 67        |
| 3. Tín dụng nhà nước .....                                                                    | 68        |
| 4. Tín dụng thuê mua .....                                                                    | 69        |
| 5. Tín dụng quốc tế .....                                                                     | 70        |
| <b>III. Tín dụng ngân hàng .....</b>                                                          | <b>71</b> |
| 1. Khái niệm và điểm của tín dụng ngân hàng.....                                              | 71        |
| 1.1. Khái niệm .....                                                                          | 71        |
| 1.2. Đặc điểm .....                                                                           | 72        |

|                                                                        |           |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2. Phân loại tín dụng ngân hàng.....                                   | 72        |
| 2.1. Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn tín dụng .....                    | 72        |
| 2.2. Căn cứ vào thời hạn tín dụng.....                                 | 73        |
| 2.3. Căn cứ vào mức độ tín nhiệm của khách hàng.....                   | 73        |
| 2.4. Căn cứ vào phương thức cho vay .....                              | 73        |
| 2.5. Căn cứ vào phương thức hoàn trả nợ vay.....                       | 74        |
| 3. Quy trình tín dụng cơ bản .....                                     | 74        |
| 3.1. Khái niệm quy trình tín dụng.....                                 | 74        |
| 3.2. Ý nghĩa của quy trình tín dụng .....                              | 74        |
| 3.3. Nội dung quy trình tín dụng .....                                 | 75        |
| 3.3.1. Lập hồ sơ yêu cầu cấp tín dụng .....                            | 75        |
| 3.3.2. Thẩm định tín dụng.....                                         | 75        |
| 3.3.3. Quyết định tín dụng .....                                       | 75        |
| 3.3.4. Giải ngân.....                                                  | 76        |
| 3.3.5. Giám sát, thu nợ và thanh lý hợp đồng tín dụng .....            | 76        |
| 4. Bảo đảm tín dụng .....                                              | 78        |
| 4.1. Khái niệm bảo đảm tín dụng.....                                   | 79        |
| 4.2. Ý nghĩa của bảo đảm tín dụng .....                                | 79        |
| 4.3. Các hình thức bảo đảm tín dụng.....                               | 79        |
| 4.3.1. Bảo đảm tín dụng bằng tài sản thế chấp.....                     | 79        |
| 4.3.2. Bảo đảm tín dụng bằng tài sản cầm cố.....                       | 80        |
| 4.3.3. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.....                 | 80        |
| 4.3.4. Bảo đảm tín dụng bằng hình thức bảo lãnh .....                  | 80        |
| <b>IV. Các công cụ thị trường tín dụng .....</b>                       | <b>81</b> |
| 1. Cho vay đơn .....                                                   | 81        |
| 2. Trái phiếu chiết khấu .....                                         | 81        |
| 3. Trái phiếu Coupon .....                                             | 82        |
| 4. Cho vay hoàn trả cố định .....                                      | 82        |
| <b>V. Lãi suất .....</b>                                               | <b>86</b> |
| 1. Khái niệm và ý nghĩa của lãi suất .....                             | 86        |
| 1.1. Khái niệm.....                                                    | 86        |
| 1.2. Ý nghĩa.....                                                      | 86        |
| 2. Phân loại lãi suất .....                                            | 87        |
| 2.1. Phân loại theo nguồn sử dụng.....                                 | 87        |
| 2.1.1. Lãi suất huy động.....                                          | 87        |
| 2.1.2. Lãi suất cho vay .....                                          | 87        |
| 2.2. Phân loại theo giá trị thực của tiền lãi thu được .....           | 87        |
| 2.2.1. Lãi suất danh nghĩa.....                                        | 87        |
| 2.2.2. Lãi suất thực.....                                              | 87        |
| 2.3. Phân loại theo góc độ điều tiết vốn trên thị trường tiền tệ ..... | 88        |
| 2.3.1. Lãi suất cơ bản.....                                            | 88        |
| 2.3.2. Lãi suất chiết khấu .....                                       | 89        |



|                                                 |            |
|-------------------------------------------------|------------|
| 2.3.3. Lãi suất tái chiết khấu .....            | 89         |
| 2.3.4. Lãi suất liên ngân hàng .....            | 90         |
| 3. Phương pháp xác định lãi suất .....          | 90         |
| 3.1. Lãi đơn .....                              | 90         |
| 3.2. Lãi kép.....                               | 91         |
| 3.3. Lãi suất hoàn vốn .....                    | 93         |
| 4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất.....      | 94         |
| 4.1. Mức cung - cầu quỹ cho vay.....            | 94         |
| 4.2. Sự thay đổi trong thuế.....                | 95         |
| 4.3. Ảnh hưởng của bội chi ngân sách.....       | 95         |
| 4.4. Ảnh hưởng của lạm phát.....                | 96         |
| 4.5. Thời hạn của các khoản vay .....           | 96         |
| 4.6. Những thay đổi trong đời sống xã hội ..... | 97         |
| <b>Phụ lục .....</b>                            | <b>100</b> |
| <b>Tài liệu tham khảo .....</b>                 | <b>118</b> |

# CHƯƠNG I

## NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

### Mục tiêu

*Chương này trình bày những vấn đề cơ bản về tài chính, gồm:*

- Sự ra đời, bản chất và chức năng của tài chính.
- Hệ thống tài chính và mối quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính.
- Vai trò của tài chính.

### I. Khái quát sự ra đời, bản chất và chức năng của tài chính

#### 1. Khái quát sự ra đời và phát triển của tài chính

Quá trình tái sản xuất hàng hóa trải qua bốn khâu: sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng. Chính trong lĩnh vực phân phối đã nảy sinh tài chính. Bên cạnh đó, tài chính ra đời cùng với sự ra đời của nền sản xuất hàng hóa và tiền tệ

Lịch sử phát triển xã hội loài người cho thấy, vào thời cuối chế độ công xã nguyên thủy, phân công lao động xã hội phát triển, đặc biệt khi có sự phân công giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã xuất hiện mầm mống trao đổi. Chính sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất và trao đổi hàng hóa đã phát sinh ra tiền tệ. Sự xuất hiện của tiền tệ đã nhanh chóng thúc đẩy các hoạt động giao lưu kinh tế, đồng thời làm nên cuộc cách mạng công nghệ phân phối, cụ thể chuyển từ phân phối bằng hiện vật sang phân phối bằng giá trị. Đây chính là một trong những tiền đề quyết định sự ra đời của tài chính.

Tiền đề “sản xuất hàng hóa” và “tiền tệ” mang tính chất khách quan, có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính. Nhu cầu trao đổi hàng hóa làm xuất hiện tiền tệ với tư cách làm vật ngang giá chung trong quá trình trao đổi. Sự xuất hiện của tiền tệ làm cho hoạt động phân phối diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội chuyển sang dạng thức mới - phân phối bằng giá trị, đó cũng là dạng phân phối của tài chính. Trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ, hình thức tiền tệ đã được chủ thể sử dụng vào việc tham gia phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân để tạo lập các quỹ tiền tệ riêng, phục vụ cho mục đích của các chủ thể.

Trong nền kinh tế hàng hóa việc trao đổi hàng hóa được tiến hành một cách dễ dàng thông qua tiền tệ làm vật trung gian trao đổi. Sự liên tục của quá trình sản xuất hàng hóa luôn luôn đòi hỏi các quỹ tiền tệ phải được tạo lập và sử dụng cho mục đích tiêu dùng và đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; và đây chính là xuất phát điểm làm nảy sinh các quan hệ tài chính. Như vậy, chính trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa với việc sử dụng tiền tệ đã làm nảy sinh các quan hệ tài chính.

Bên cạnh tiền đề sản xuất hàng hóa - tiền tệ là yếu tố khách quan cho sự ra đời của tài chính thì tiền đề Nhà nước cũng là một trong những yếu tố góp phần cho sự ra đời của tài chính. Khi chế độ tư hữu xuất hiện, xã hội loài người bắt đầu có sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp. Sản xuất, trao đổi hàng hóa và tiền tệ là nguyên nhân thúc đẩy mạnh mẽ sự phân chia giai cấp và đối kháng giai

hữu nô lệ. Nhà nước với chức năng và quyền lực chính trị của mình, Nhà nước  
việc in tiền, đúc tiền và lưu thông đồng tiền, tác động đến sự vận động độc  
lập của

đồng tiền trên phương diện quy định hiệu lực pháp lý của đồng tiền, tạo môi  
trường  
pháp lý cho việc tạo ra và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Thông qua hình thức thu thuế và phát hành công trái, Nhà nước đã tập  
trung trong tay mình một bộ phận sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân dưới  
hình thức giá trị để lập ra các quỹ tiền tệ riêng như quỹ NSNN và các quỹ tài  
chính khác phục vụ cho hoạt động của Nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ phát  
triển kinh tế - xã hội. Như vậy, Nhà nước ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động  
phân phối dưới hình thức giá trị của tài chính. Nhà nước là người tham gia trực  
tiếp vào việc huy động, phân phối và sử dụng một bộ phận quan trọng của cải xã  
hội để đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước bằng  
nhiều hình thức khác nhau theo nguyên tắc bắt buộc hay tự nguyện. Dù hoạt  
động phân phối của tài chính là khách quan nhưng vẫn chịu sự chi phối trực tiếp  
hay gián tiếp của Nhà nước thông qua các chính sách thuế, chính sách tiền tệ,  
chính sách tín dụng... Đồng thời việc phân phối các nguồn tài chính ở các chủ thể  
khác nhau bao giờ cũng phải tuân theo chính sách, chế độ chung của Nhà nước  
tùy theo yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Tuy nhiên, Nhà  
nước có lúc thúc đẩy sự phát triển hoặc kìm hãm sự phát triển các quan hệ phân  
phối tài chính. Vai trò tiền đề của Nhà nước đối với sự tồn tại và phát triển của  
tài chính đó chính là bằng quyền lực chính trị của mình thông qua hệ thống  
đường lối, chính sách, chế độ tạo ra môi trường pháp lý cho sự hoạt động của tài  
chính.

Như vậy, tiền đề quyết định sự ra đời và phát triển của tài chính là *tiền đề  
sản xuất hàng hóa - tiền tệ và tiền đề Nhà nước*.

Trong hai tiền đề nói trên thì tiền đề sản xuất hàng hóa - tiền tệ là tiền đề  
mang tính khách quan có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của  
tài chính. Tiền đề Nhà nước là nhân tố có ý nghĩa định hướng tạo ra hành lang và  
điều tiết sự phát triển của tài chính.

## **2. Bản chất của tài chính**

Để tìm hiểu khái niệm và bản chất tài chính, cần xem xét cả hình thức biểu  
hiện bên ngoài và nội dung biểu hiện bên trong của tài chính.

*Biểu hiện bên ngoài của tài chính* là các hiện tượng thu vào và chi ra bằng  
tiền của các chủ thể kinh tế - xã hội.

*Ví dụ:*

- Hoạt động chi bằng tiền của doanh nghiệp: Nộp thuế cho NSNN; mua vật  
tư, sản phẩm, hàng hóa từ thị trường; đóng các quỹ bảo hiểm cho cán bộ công  
nhân viên trong doanh nghiệp; mua trái phiếu Chính phủ ...

- Hoạt động thu bằng tiền của doanh nghiệp: Bán vật tư, sản phẩm, hàng  
hóa ra thị trường; phát hành cổ phiếu; bán trái phiếu Chính phủ; vay tiền từ  
NSNN hay từ các ngân hàng...

Xem xét ví dụ trên, ta thấy tiền tệ xuất hiện trước hết với chức năng

là sự vận động độc lập tương đối của các nguồn tài chính gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Ở mỗi chủ thể xã hội, khi nguồn tài chính được tập trung lại là khi quỹ tiền tệ được hình thành (tạo lập) và khi nguồn tài chính được phân tán ra là lúc quỹ tiền tệ được sử dụng. Quá trình vận động nguồn tài chính cũng chính là quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Đó chính là quá trình các chủ thể kinh tế xã hội tham gia phân phối các nguồn tài chính thông qua các hoạt động thu, chi bằng tiền.

Như vậy, biểu hiện bên ngoài của tài chính gắn liền với việc tạo lập và sử dụng những quỹ tiền tệ nhất định.

*Biểu hiện bên trong của tài chính* là sự thể hiện và phản ánh các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể trong quá trình phân phối các nguồn tài chính, phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

Các quan hệ kinh tế chủ yếu trong quá trình phân phối tổng sản phẩm xã hội bao

gồm:

- Quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với các doanh nghiệp;
- Quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với các cơ quan quản lý nhà nước;
- Quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với dân cư;
- Quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp và thị trường;
- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp;
- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các trung gian tài chính;
- Quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp;
- Quan hệ kinh tế giữa trong nước và ngoài nước.

Qua xem xét biểu hiện bên ngoài và nội dung bên trong của tài chính, chúng ta đi đến khái niệm và bản chất tài chính như sau:

*Như vậy mà chúng ta có thể nói:* **Tài chính** là sự phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn lực tài chính thông qua việc tạo lập, phân bổ và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong xã hội.

*Bản chất tài chính:* **Bản chất tài chính** là tổng thể các quan hệ kinh tế trong lĩnh vực phân phối tổng sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị, thông qua đó tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhằm đáp ứng nhu cầu tích lũy và tiêu dùng của các chủ thể trong nền kinh tế.

Để hiểu rõ hơn bản chất của tài chính, cần phân biệt phạm trù tài chính và phạm trù tiền tệ. Tiền tệ xuất hiện trong trao đổi hàng hóa, tồn tại với tư cách là vật trung gian để thực hiện trao đổi theo nguyên tắc ngang giá. Vận động của tiền ở đây luôn gắn với vận động của hàng hóa. Trong phạm trù tài chính, tiền xuất hiện với tư cách là phương tiện để thực hiện phân phối vốn hoặc thu nhập của các chủ thể kinh tế xã hội dưới hình thức giá trị. Vận động của tiền trong tài chính có sự độc lập với vận động hàng hóa. Trong tài chính có các phương thức phân phối sau:

*Phân phối theo nguyên tắc hoàn trả (tích lũy):*

- Phân phối không hoàn trả (thuế, chi tiêu ngân sách).

### **3. Chức năng của tài chính**

#### **3.1. Chức năng phân phối**

##### **3.1.1. Khái niệm**

Chức năng phân phối của tài chính là chức năng mà nhờ vào đó các nguồn lực đại diện do những bộ phận của cải xã hội được đưa vào các quỹ tiền tệ khác nhau để sử dụng cho những mục đích khác nhau, đảm bảo những nhu cầu khác nhau và những lợi ích khác nhau của đời sống xã hội.

*Hay nói cách khác, phân phối của tài chính là sự phân chia các nguồn tài chính mà chủ yếu là tổng sản phẩm quốc dân (GNP) theo những tỷ lệ và xu hướng nhất định cho tiết kiệm và tiêu dùng nhằm tích tụ vốn để đầu tư phát triển kinh tế và thỏa mãn các nhu cầu chung của nhà nước, xã hội và dân cư.*

##### **3.1.2. Đối tượng phân phối tài chính**

Đối tượng phân phối của tài chính là toàn bộ của cải xã hội dưới hình thức giá trị, là tổng thể các nguồn tài chính có trong xã hội, là tiền tệ đang vận động một cách độc lập với tư cách là phương tiện thanh toán, cất trữ trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

- Xét về mặt nội dung, đối tượng phân phối bao gồm các bộ phận sau:

- + Bộ phận của cải xã hội mới được sáng tạo ra trong kỳ. Đó là tổng sản phẩm trong nước (GDP).

- + Bộ phận của cải xã hội còn lại từ thời kỳ trước, đó là phần tích lũy quá khứ của cải xã hội và dân cư.

- + Bộ phận của cải được chuyển từ nước ngoài vào và bộ phận của cải từ trong nước chuyển ra nước ngoài.

- + Bộ phận tài sản, tài nguyên quốc gia có thể cho thuê, nhượng bán có thời hạn.

- Xét về hình thức biểu hiện, nguồn tài chính có thể tồn tại dưới dạng hữu hình hoặc vô hình.

- + Nguồn tài chính hữu hình là nguồn tài chính được biểu hiện dưới hình thức giá trị và hình thức hiện vật. Dưới hình thức giá trị thì nguồn tài chính tồn tại dưới hình thức tiền, vàng, ngoại tệ, dưới hình thức hiện vật, nguồn tài chính tồn tại dạng bất động sản, tài nguyên đất đai...

- + Nguồn tài chính vô hình là nguồn tài chính tồn tại dưới dạng những sản phẩm không có hình thái vật chất như dữ liệu, thông tin, hình ảnh, ký hiệu, phát minh, sáng chế, bí quyết kỹ thuật...

##### **3.1.3. Chủ thể phân phối của tài chính**

Chủ thể phân phối của tài chính là những người có thể tham gia trực tiếp vào quá trình phân phối các nguồn lực tài chính trong xã hội, Nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các hộ gia đình và các tầng lớp dân cư.

##### **3.1.4. Yêu cầu phân phối của tài chính**

Khi thực hiện chức năng phân phối, tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Xác định quy mô tỷ trọng phải đầu tư trong tổng sản phẩm quốc dân phù hợp với khả năng và sự tăng trưởng kinh tế ở mọi thời kỳ nhất định
- Xác định và giải quyết thỏa đáng các quan hệ về lợi ích kinh tế của những chủ thể tham gia phân phối.
- Giải quyết thỏa đáng các mối quan hệ cân đối trong nền kinh tế cũng như trong từng khâu tài chính riêng biệt.
- Đảm bảo giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư.
- Đảm bảo tạo lập và chu chuyển nguồn vốn, đảm bảo quá trình tái sản xuất xã hội bình thường.

### **3.1.5. Kết quả phân phối của tài chính**

Kết quả phân phối của tài chính là sự hình thành và sử dụng quỹ tiền tệ nhất định cho các mục đích khác nhau của các chủ thể trong xã hội, vừa tạo nên thế năng mới về sức mua, vừa sử dụng thế năng về sức mua nhất định để đáp ứng các nhu cầu và lợi ích khác của chủ thể phân phối.

### **3.1.6. Đặc điểm của phân phối tài chính**

- Luôn luôn gắn liền với sự hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhất định. Phân phối tài chính luôn làm chuyển dịch giá trị biểu hiện sự vận động của các nguồn tài chính từ quỹ tiền tệ này sang quỹ tiền tệ khác. Có thể có nhiều quỹ tiền tệ được tạo lập gắn liền với việc sử dụng một quỹ tiền tệ (ví dụ doanh nghiệp thực hiện chi trả lương cho người lao động). Việc tạo lập một quỹ tiền tệ liên quan đến việc sử dụng nhiều quỹ tiền tệ khác nhau (ví dụ có nhiều doanh nghiệp cùng thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN).

- Phân phối tài chính chỉ diễn ra dưới hình thức giá trị mà không kéo theo sự thay đổi hình thái giá trị. Hay nói cách khác, phân phối của tài chính là sự phân phối dưới hình thức giá trị nhưng không chứa đựng sự vận động ngược chiều của hai hình thái giá trị như trong mua bán hàng hóa. Đây là đặc điểm giúp phân biệt phạm trù tài chính với một phạm trù phân phối khác là thương mại.

- Quá trình phân phối diễn ra một cách thường xuyên, liên tục, bao gồm phân phối lần đầu và phân phối lại. Trong đó:

#### **+ Phân phối lần đầu**

Phân phối lần đầu là sự phân phối được tiến hành trong lĩnh vực sản xuất cho những chủ thể tham gia vào quá trình sáng tạo ra của cải vật chất hoặc thực hiện các dịch vụ trong các đơn vị sản xuất và dịch vụ. Phân phối lần đầu được thực hiện trước hết và chủ yếu trong khâu cơ sở của hệ thống tài chính (tài chính doanh nghiệp và tài chính hộ gia đình).

Trong phân phối lần đầu, giá trị sản phẩm xã hội (GNP) hoặc (GDP) trong lĩnh vực sản xuất được chia thành các bộ phận và đưa vào các quỹ tiền tệ sau:

◆◆◆ Bù đắp những chi phí vật chất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh. Phần này hình thành quỹ khấu hao TSCĐ và quỹ bù đắp vốn lưu động đã ứng ra.

◆◆◆ Hình thành quỹ tiền lương để trả lương, tiền công cho người lao động.



◆◆◆ Hình thành các quỹ trích nộp theo lương gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp.

◆◆◆ Hình thành thu nhập cho các chủ sở hữu về vốn hay nguồn tài sản đóng góp phục vụ cho việc tiến hành sản xuất hay dịch vụ của đơn vị.

Như vậy, sau khi phân phối lần đầu, các nguồn tài chính xã hội dưới hình thức giá trị mới chỉ hình thành nên những phần thu nhập cơ bản của các chủ thể. Nếu phân phối chỉ dừng lại ở đó thì chưa thể đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của toàn xã hội. Do đó, nảy sinh yêu cầu khách quan của xã hội đo la phân phối lại.

#### + *Phân phối lại*

Phân phối lại là tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản được hình thành trong phân phối lần đầu ra phạm vi toàn xã hội để đáp ứng nhu cầu tích lũy và tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội. Phân phối lại là cần thiết vì:

◆◆◆ Đảm bảo cho những lĩnh vực không sản xuất có nguồn tài chính vốn tiền tệ để tồn tại, duy trì hoạt động và phát triển.

◆◆◆ Tác động tích cực tới việc chuyên môn hóa và phân công lao động xã hội trong lĩnh vực sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

◆◆◆ Góp phần thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thông qua biện pháp điều tiết bớt các thu nhập cao và nâng đỡ các thu nhập thấp.

Phân phối lại thực hiện bằng 2 phương pháp: (1) Huy động, tập trung một phần thu nhập của các tổ chức và dân cư vào các quỹ tiền tệ dưới các hình thức như thuế, các khoản vốn nhàn rỗi gửi vào hệ thống tín dụng ngân hàng, mua các loại bảo hiểm phí, các loại cổ phiếu, trái phiếu, và các loại giấy tờ có giá. (2) Sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội.

So với phân phối lần đầu, phân phối lại có phạm vi rộng lớn và mang tính chất chủ yếu, bao trùm toàn bộ quá trình phân phối của tài chính.

### **3.2. Chức năng giám đốc**

#### **3.2.1. Khái niệm**

Chức năng giám đốc tài chính bắt nguồn từ sự cần thiết khách quan phải theo dõi, kiểm soát tiến trình thực hiện các quan hệ tài chính trong quá trình phân phối các nguồn tài chính để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân.

Nhờ chức năng giám đốc tài chính mà người ta có thể kiểm tra mục đích, quy mô và hiệu quả của quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

#### **3.2.2. Đối tượng giám đốc tài chính**

Đối tượng giám đốc tài chính là các quá trình vận động của các nguồn tài chính, quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

#### **3.2.3. Chủ thể giám đốc tài chính**

Chủ thể giám đốc tài chính cũng chính là các chủ thể phân phối. Để quá trình phân phối đạt tới tối đa tính mục đích, tính hợp lý, tính hiệu quả, bản thân các chủ thể phân phối phải tiến hành kiểm tra xem xét quá trình phân phối đó.

#### **3.2.4. Mục đích của giám đốc tài chính**

Mục đích của giám đốc tài chính nhằm thúc đẩy phân phối các nguồn tài chính của xã hội cân đối và hợp lý, phù hợp với các quy luật kinh tế và đòi hỏi của xã hội, thúc đẩy việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ theo mục đích đã định với hiệu quả cao.

### ***3.2.5. Kết quả của giám đốc tài chính***

Kết quả của giám đốc tài chính là phát hiện ra những mặt được và chưa được của quá trình phân phối, từ đó giúp tìm ra các giải pháp điều chỉnh các quá trình phân phối theo mục tiêu đã định, nhằm đạt được hiệu quả cao trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

### ***3.2.6. Đặc điểm của giám đốc tài chính***

Giám đốc tài chính như một chức năng của phạm trù kinh tế, có tính toàn diện, thường xuyên liên tục, kịp thời và diễn ra trên một phạm vi rộng.

*Ví dụ:* Giám đốc những chi phí vật chất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh; giám đốc quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền lương để trả lương, tiền công cho người lao động...

### **Mối quan hệ giữa hai chức năng phân phối và giám đốc**

Chức năng giám đốc và chức năng phân phối của tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, làm tiền đề bổ sung cho nhau. Chức năng phân phối là tiền đề của chức năng giám đốc vì phân phối tạo ra nhu cầu và khả năng kiểm tra, giám sát bằng đồng tiền đối với toàn bộ quá trình phân phối. Chức năng giám đốc được thực hiện đảm bảo cho việc thực hiện chức năng phân phối phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan, nâng cao tính hiệu quả của phân phối. Vì vậy, chức năng giám đốc được thực hiện trước, trong và sau quá trình phân phối của tài chính.

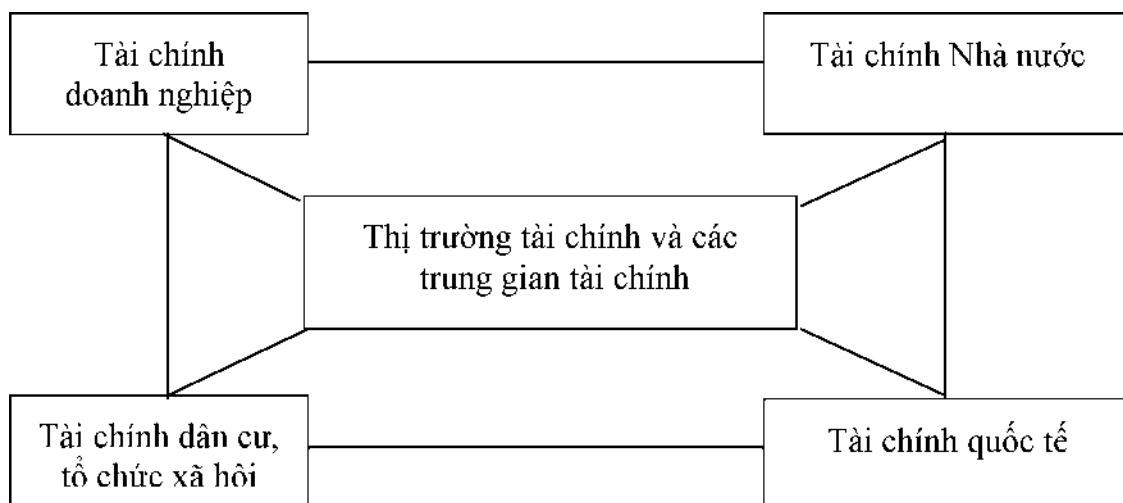
## **II. Hệ thống tài chính**

Hệ thống tài chính là tổng thể các luồng vận động của các nguồn tài chính trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân nhưng có mối quan hệ hữu cơ với nhau về việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể kinh tế - xã hội hoạt động trong lĩnh vực đó.

Hệ thống tài chính của một quốc gia là một thể thống nhất do nhiều khâu tài chính hợp thành. Giữa các khâu của hệ thống tài chính có mối quan hệ ràng buộc trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ hợp thành một hệ thống tài chính thống nhất. Đây là mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, tác động vào nhau một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua thị trường tài chính và các trung gian tài chính.

Hệ thống tài chính nước ta được tổ chức theo sơ đồ sau:





**Hình 1.1: Sơ đồ hệ thống tài chính Việt Nam**

### **1. Tài chính nhà nước**

Tài chính nhà nước là khâu tài chính quan trọng được đặc trưng bằng quỹ tiền tệ của hệ thống chính quyền nhà nước ở các cấp, gắn liền với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Theo nghĩa rộng, tài chính nhà nước được hiểu là tài chính khu vực công. Góc tiếp cận này thông thường được nhà quản trị công sử dụng để xây dựng chính sách công và phân tích quy mô công nợ công, qua đó đánh giá nguy cơ tiềm ẩn nợ công đối với quốc gia. Theo quan điểm này, nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ của chủ thể khác nhưng được chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản nợ công ngầm định và nợ khác.

Theo nghĩa hẹp, tài chính nhà nước chủ yếu được giới hạn trong phạm vi thu, chi của khu vực chính phủ (thu - chi NSNN).

Tài chính nhà nước bao gồm quỹ NSNN và các quỹ tài chính khác, trong đó NSNN đóng vai trò chủ đạo.

Trong giáo trình này tài chính nhà nước cận theo nghĩa hẹp. Đây là nền tảng hình thành chính sách tài khóa, một công cụ vô cùng quan trọng để chính phủ phối hợp cùng chính sách tiền tệ kiểm soát kinh tế vĩ mô nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, thông qua chính sách thu chi, tài chính nhà nước có vai trò to lớn trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội. Đó là vai trò định hướng phát triển sản xuất, điều tiết thị trường, bình ổn giá cả... Để thực hiện được các vai trò đó, qua kênh thu NSNN huy động và tập trung một bộ phận các nguồn tài chính từ các khâu tài chính khác dưới các hình thức như thuế, vay nợ của Chính phủ, viện trợ quốc tế... Qua kênh chi, nhà nước sử dụng ngân sách để chi cho tiêu dùng thường xuyên và chi cho đầu tư kinh tế như cấp phát vốn, tài trợ vốn cho các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp...

### **2. Tài chính doanh nghiệp**

Trong hệ thống tài chính, khâu tài TCDN được coi như những tế bào có khả năng tái tạo ra các nguồn tài chính. Do vậy nó có tác động rất lớn đến đời sống xã hội, đến sự phát triển hay suy thoái của nền sản xuất. TCDN có quan hệ mật thiết với tất cả các bộ phận của hệ thống tài chính trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền

tệ. Như vậy, đặc trưng cơ bản của TCDN thể hiện ở chỗ nó bao gồm những quan hệ tài chính vận hành theo cơ chế thị trường hướng tới mục đích lợi nhuận. Chính nhờ cơ chế này mà nguồn tài chính được tăng cường và mở rộng không ngừng đáp ứng tốt nhất nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **3. Thị trường tài chính và các trung gian tài chính**

Thị trường tài chính là thị trường có đặc trưng riêng về hàng hóa cũng như phương thức giao dịch, là tổng hòa các mối quan hệ cung - cầu về vốn trong nền kinh tế. Thị trường tài chính bao gồm: thị trường tiền tệ và thị trường vốn.

Trung gian tài chính là tổ chức làm cầu nối giữa những người cầu vốn và những người cung vốn trên thị trường. Trung gian tài chính bao gồm:

*Các định chế tài chính nhận tiền gửi* bao gồm các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các ngân hàng xã hội.

*Các tổ chức tài chính phi ngân hàng* bao gồm các công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán và các tổ chức tài chính phi ngân hàng khác.

### **4. Tài chính dân cư và các tổ chức xã hội**

Tài chính dân cư là một tụ điểm vốn quan trọng trong hệ thống tài chính. Đặc trưng của bộ phận này là sự tồn tại của các quỹ tiền tệ trong các hộ gia đình. Nguồn hình thành quỹ tiền tệ trong khu vực dân cư bao gồm thu nhập từ lao động (tiền lương, tiền công, tiền thưởng, tiền phụ cấp...), thu nhập từ góp vốn đầu tư kinh doanh và đầu tư tài chính, thu nhập từ tài sản thừa kế và quà tặng... Các quỹ đó được sử dụng chủ yếu cho mục đích tiêu dùng, song khi tạm thời nhàn rỗi nó sẽ được đầu tư vào phát triển kinh tế hộ gia đình hoặc đầu tư vào nền kinh tế quốc dân thông qua hoạt động của thị trường tài chính.

Tài chính của các tổ chức xã hội là khâu tài chính được hình thành bằng phí đóng góp của hội viên, bằng sự quyên góp ủng hộ của các tầng lớp dân cư trong và ngoài nước, của các tổ chức phi chính phủ... Quỹ tiền tệ của các tổ chức xã hội được phục vụ cho mục đích tiêu dùng, khi tạm thời nhàn rỗi nguồn tài chính của các quỹ này có thể được đưa vào thị trường tài chính để cung ứng cho các chủ thể cần vốn.

### **5. Tài chính quốc tế**

Trong nền kinh tế thị trường, khi các quan hệ kinh tế đã quốc tế hóa thì hệ thống tài chính cũng là một hệ thống mở với những quan hệ tài chính đối ngoại hết sức phong phú. Trên thực tế, những quan hệ này không tập trung vào một tụ điểm nhất định mà chúng phân tán, đan xen vào các quan hệ tài chính khác. Tài chính đối ngoại là một khâu tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách tài chính quốc gia trong việc thực hiện mục tiêu cân bằng kinh tế đối nội và đối

^ Bài đọc thêm:

## HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC - ODA

*Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance - ODA)* là một hình thức đầu tư nước ngoài. Gọi là *Hỗ trợ* bởi vì các khoản đầu tư này thường là các khoản cho vay không lãi suất hoặc lãi suất thấp với thời gian vay dài. Đôi khi còn gọi là viện trợ. Gọi là *Phát triển* vì mục tiêu danh nghĩa của các khoản đầu tư này là phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi ở nước được đầu tư. Gọi là *Chính thức*, vì nó thường là cho Nhà nước vay.

- ♦ Ưu điểm của ODA
- ♦ Lãi suất thấp (dưới 3%, trung bình từ 1-2%/năm);
- ♦ Thời gian cho vay cũng như thời gian ân hạn dài (25-40 năm mới phải hoàn trả và thời gian ân hạn 8-10 năm);
- ♦ Trong nguồn vốn ODA luôn có một phần viện trợ không hoàn lại, thấp nhất là 25% của tổng số vốn ODA.

### ♦ Bất lợi khi nhận ODA

Các nước giàu khi viện trợ ODA đều gắn với những lợi ích và chiến lược như mở rộng thị trường, mở rộng hợp tác có lợi cho họ, đảm bảo mục tiêu về an ninh - quốc phòng hoặc theo đuổi mục tiêu chính trị... Vì vậy, họ đều có chính sách riêng hướng vào một số lĩnh vực mà họ quan tâm hay họ có lợi thế (những mục tiêu ưu tiên này thay đổi cùng với tình hình phát triển kinh tế - chính trị - xã hội trong nước, khu vực và trên thế giới).

Ví dụ:

- ♦ về kinh tế, nước tiếp nhận ODA phải chấp nhận dỡ bỏ dần hàng rào thuế quan bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ và bằng thuế xuất nhập khẩu hàng hoá của nước tài trợ. Nước tiếp nhận ODA cũng được yêu cầu từng bước mở cửa thị trường bảo hộ cho những danh mục hàng hoá mới của nước tài trợ; yêu cầu có những ưu đãi đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài như cho phép họ đầu tư vào những lĩnh vực hạn chế, có khả năng sinh lời cao.

- ♦ Nguồn vốn ODA từ các nước giàu cung cấp cho các nước nghèo cũng thường gắn với việc mua các sản phẩm từ các nước này mà không hoàn toàn phù hợp, thậm chí là không cần thiết đối với các nước nghèo. Ví như các dự án ODA trong lĩnh vực đào tạo, lập dự án và tư vấn kỹ thuật, phần trả cho các chuyên gia nước ngoài thường chiếm đến hơn 90% (bên nước tài trợ ODA thường yêu cầu trả lương cho các chuyên gia, cố vấn dự án của họ quá cao so với chi phí thực tế cần thuê chuyên gia như vậy trên thị trường lao động thế giới).

- ♦ Nguồn vốn viện trợ ODA còn được gắn với các điều khoản mậu dịch đặc biệt nhập khẩu tối đa các sản phẩm của họ. Cụ thể là nước cấp ODA buộc nước tiếp nhận ODA phải chấp nhận một khoản ODA là hàng hoá, dịch vụ do họ sản xuất.

- ♦ Nước tiếp nhận ODA tuy có toàn quyền quản lý sử dụng ODA nhưng thông thường, các danh mục dự án ODA cũng phải có sự thoả thuận, đồng ý của nước viện trợ, dù không trực tiếp điều hành dự án nhưng họ có thể tham gia gián tiếp dưới hình thức nhà thầu hoặc hỗ trợ chuyên gia.

♦ Tác động của yếu tố tỷ giá hối đoái có thể làm cho giá trị vốn ODA phải hoàn lại tăng lên.

♦ Ngoài ra, tình trạng thất thoát, lãng phí; xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng vốn ODA vào các lĩnh vực chưa hợp lý; trình độ quản lý thấp, thiếu kinh nghiệm trong quá trình tiếp nhận cũng như xử lý, điều hành dự án... khiến cho hiệu quả và chất lượng các công trình đầu tư bằng nguồn vốn này còn thấp... có thể đẩy nước tiếp nhận ODA vào tình trạng nợ nần.

(Nguồn: Bách khoa toàn thư Wikipedia)

### III. Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường

#### I. 1. 5 A 2 A

#### **. Tài chính là công cụ phân phối tổng sản phẩm quốc dân**

Là công cụ phân phối, tài chính thực hiện việc phân bổ các nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực mà nhà nước khuyến khích, vào các ngành kinh tế trọng điểm, vào kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nhằm tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi để kích thích và thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế.

Đối với khu vực doanh nghiệp, thông qua cơ chế phân phối nguồn tài chính do doanh nghiệp tạo ra, tài chính là công cụ kích thích tiết kiệm, kích thích đầu tư và tái đầu tư nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp.

Thông qua các quan hệ phân phối, tài chính được sử dụng như một công cụ quan trọng điều tiết thu nhập của các chủ thể kinh tế và dân cư theo chính sách của Nhà nước nhằm góp phần thực hiện công bằng xã hội, bình đẳng trong lĩnh vực phân phối thu nhập.

Phân phối tổng sản phẩm quốc dân đòi hỏi công cụ tài chính phải góp phần xác lập, hình thành và giải quyết thỏa đáng các mối quan hệ cân đối giữa tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng; các mối quan hệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân cũng như trong từng khâu riêng biệt của nền kinh tế.

#### 2 r 11 A 2 A 1 A

#### **. Tài chính là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế**

Trong nền kinh tế thị trường, các hoạt động quản lý kinh tế của nhà nước được thực hiện thông qua luật pháp, chính sách, cơ chế, và các công cụ kinh tế. Đối với lĩnh vực tài chính, nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động tài chính của các chủ thể kinh tế mà sử dụng tài chính thông qua hệ thống pháp luật tài chính, chính sách tài chính và các công cụ tài chính để quản lý nền kinh tế vĩ mô. Vai trò quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế của tài chính được thể hiện trong việc định hướng, khuyến khích, hướng dẫn và điều tiết các quan hệ kinh tế phát triển theo đường lối, chính sách, luật pháp của nhà nước theo hướng có lợi cho nền kinh tế quốc dân.

Vai trò quản lý vĩ mô nền kinh tế của tài chính được nhà nước thể chế hóa bằng hệ thống luật tài chính và các luật kinh tế có liên quan như Luật NSNN, luật doanh nghiệp, các sắc luật về thuế...

Trong giai đoạn hiện nay, chính sách tài chính quốc gia bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Sử dụng các công cụ tài chính vào việc khai thác nguồn vốn và mọi tiềm